Chi tiết mã HS 0303.89.14

Mã HS	0303.89.14
Mô tả hàng hóa	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Cá biển: / - - - - Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 01:33:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03038914/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K422
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N422
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q422
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ422
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR, TH)	0% (trừ KR, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E416
ATIGA	2022	2022	0	AT!E417
ATIGA	2023	2023	0	AT!F417
ATIGA	2024	2024	0	AT!G417
ATIGA	2025	2025	0	AT!H417
ATIGA	2026	2026	0	AT!I417
ATIGA	2027	2027	0	AT!J417
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E419
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F419
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G419
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H419

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I419
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J419
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E417
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F417
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G417
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H417
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I417
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J417
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F417
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H416
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F419
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G419
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H419
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I419
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J419
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K419
VKFTA	2022	2022	0	VK!E417
VKFTA	2023	2023	0	VK!F417
VKFTA	2024	2024	0	VK!G417
VKFTA	2025	2025	0	VK!H417
VKFTA	2026	2026	0	VK!I417
VKFTA	2027	2027	0	VK!J417
VCFTA	2022	2022	21	VC!D418
VCFTA	2023	2023	21	VC!E418
VCFTA	2024	2024	5	VC!F418
VCFTA	2025	2025	5	VC!G418

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	5	VC!H418
VCFTA	2027	2027	5	VC!I418
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D419
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E419
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F419
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G419
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H419
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I419
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D418
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E418
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F418
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G418
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H418
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I418
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D416
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E416
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F416
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G416
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H416
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I416
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D418
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E418
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F418
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G418
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H418
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I418

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D418
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E418
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F418
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G418
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H418
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I418
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J418
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D417
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E417
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F417
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G417
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H417
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I417
RCEP B	2022	2022	9	B!D417
RCEP B	2023	2023	8	B!E417
RCEP B	2024	2024	7	B!F417
RCEP B	2025	2025	6	B!G417
RCEP B	2026	2026	5	B!H417
RCEP B	2027	2027	4	B!I417
RCEP C	2022	2022	9	C!D417
RCEP C	2023	2023	8	C!E417
RCEP C	2024	2024	7	C!F417
RCEP C	2025	2025	6	C!G417
RCEP C	2026	2026	5	C!H417
RCEP C	2027	2027	4	C!I417
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D417

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E417
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F417
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G417
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H417
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I417
RCEP E	2022	2022	9	E!D417
RCEP E	2023	2023	8	E!E417
RCEP E	2024	2024	7	E!F417
RCEP E	2025	2025	6	E!G417
RCEP E	2026	2026	5	E!H417
RCEP E	2027	2027	4	E!I417
RCEP F	2022	2022	9	F!D417
RCEP F	2023	2023	8	F!E417
RCEP F	2024	2024	7	F!F417
RCEP F	2025	2025	6	F!G417
RCEP F	2026	2026	5	F!H417
RCEP F	2027	2027	4	F!I417
VIFTA	2024	2024	*	VI!F399
VIFTA	2025	2025	*	VI!G399
VIFTA	2026	2026	*	VI!H399
VIFTA	2027	2027	*	VI!I399

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%, AIFTA 15%, AJCEP 30%, VJEPA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0303.89 có 14 dòng thuế; dòng 0303.89.14 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea).	0303.89.11 Cá mú; 0303.89.13 Cá mối hoa (Trachinocephalus myops); 0303.89.15 Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus); 0303.89.16 Cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cá hiên chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda); 0303.89.17 Cá chim đen (Parastromatus niger); 0303.89.18 Cá hồng bạc (Lutjanus argentimaculatus)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0303.89.14. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0303.89.14 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N422), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.